

Farzincol

<https://vnras.com/>

**ĐỂ XA TẮM TAY CỦA TRẺ EM
ĐỌC KỸ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG TRƯỚC KHI DÙNG
NẾU CẦN THÊM THÔNG TIN, XIN HỎI Ý KIẾN BÁC SĨ.
THÔNG BÁO NGAY CHO BÁC SĨ HOẶC DƯỢC SĨ
NHỮNG TÁC DỤNG KHÔNG MONG MUỐN
GẶP PHẢI KHI SỬ DỤNG THUỐC**

1. Thành phần công thức thuốc

- Thành phần hoạt chất:
Kẽm (dưới dạng kẽm gluconat 70 mg) 10 mg
- Thành phần tá dược: Era-pac, lactose, natri starch glycolat, povidon, magnesi stearat, talc, aerosil vừa đủ 1 viên nén.

2. Dạng bào chế

Viên nén. Viên nén màu trắng, hai mặt khum, một mặt có chữ P, một mặt có lằn phân đôi, trên có chữ Zn, dưới có số 10, không mùi, vị chua.

3. Chỉ định

Bổ sung kẽm vào chế độ ăn trong các trường hợp

- Bệnh còi xương, chậm tăng trưởng ở trẻ em
- Phụ nữ mang thai và bà mẹ đang cho con bú
- Chế độ ăn thiếu cân bằng hoặc kiêng ăn
- Nuôi ăn lâu dài qua đường tĩnh mạch.
- Tiêu chảy cấp và mạn tính.

Điều trị thiếu kẽm

- Thiếu kẽm nhẹ và vừa trong các trường hợp:
 - + Suy dinh dưỡng nhẹ và vừa.
 - + Rối loạn đường tiêu hóa: Chán ăn, chậm tiêu, táo bón nhẹ, buồn nôn và nôn khi mang thai.
 - + Khó ngủ, mất ngủ, trẻ khóc đêm, suy nhược, nhức đầu
 - + Nhiễm trùng tái diễn ở đường hô hấp, đường tiêu hóa, da
 - + Khô da, vết thương chậm lành (bỏng, lở loét do nằm lâu)
 - + Khô mắt, loét giác mạc, quáng gà
- Thiếu kẽm nặng: Được đặc trưng bởi các tổn thương da điển hình trong bệnh viêm ruột, da đầu chi, dầy sừng, hói, loạn dưỡng móng (móng nhẵn, có vết trắng, chậm mọc), khô mắt, viêm quanh lỗ tự nhiên (hậu môn, âm hộ) cùng với tiêu chảy.

4. Cách dùng và Liều dùng

Liều bổ sung dinh dưỡng:

- Trẻ từ 6 tháng đến dưới 12 tháng: ½ viên/ ngày.
- Trẻ từ 1 đến dưới 3 tuổi: 1/2 - 1 viên/ ngày.
- Trẻ từ 3 đến dưới 10 tuổi: 1 viên/ ngày.
- Người lớn và trẻ trên 10 tuổi: 1 viên/ lần, ngày 2 - 3 lần.

Liều điều trị: Theo hướng dẫn của thầy thuốc.

- Nên giảm liều khi triệu chứng lâm sàng đã được cải thiện.
- Việc dùng thuốc nên chia liều thành 1-2 lần/ ngày, uống sau bữa ăn.
- Đối với trẻ nhỏ nên nghiền nát viên thuốc, thêm chút đường và hoà tan với nước nóng trong bình thủy rồi để nguội trước khi cho bé uống.

5. Chống chỉ định

Tránh dùng viên kẽm trong giai đoạn loét dạ dày tá tràng tiến triển và nôn ói cấp tính.

6. Cảnh báo và thận trọng khi dùng thuốc

Uống kẽm nên cách xa các thuốc có chứa canxi, sắt, đồng khoảng 2-3 giờ để ngăn ngừa tương tranh có thể làm giảm sự hấp thu của kẽm

7. Sử dụng thuốc cho phụ nữ có thai và cho con bú

Thuốc dùng được cho phụ nữ mang thai và cho con bú

8. Ảnh hưởng của thuốc lên khả năng lái xe và vận hành máy

móc: Chưa có bằng chứng về ảnh hưởng của thuốc lên khả năng lái xe, vận hành máy móc.

9. Tương tác của thuốc:

- Sự hấp thu kẽm có thể giảm do bổ sung sắt, penicillamin, các chế phẩm có chứa phospho và tetracyclin.
- Kẽm bổ sung làm giảm hấp thu đồng, fluoroquinolon, sắt, penicillamin và tetracyclin.

10. Tương kỵ của thuốc: do không có các nghiên cứu về tính tương kỵ của thuốc, không trộn lẫn thuốc này với các thuốc khác.

11. Tác dụng không mong muốn của thuốc

- Thường gặp đau bụng, khó tiêu, buồn nôn, nôn, tiêu chảy, kích ứng dạ dày, viêm dạ dày.
- Dùng kéo dài liều cao bổ sung kẽm dẫn đến thiếu đồng cùng với thiếu máu nguyên bào sắc và thiếu bạch cầu trung tính

12. Quá liều và cách xử trí

- **Quá liều:** Muối kẽm có tính ăn mòn, do tạo thành kẽm clorid bởi acid dạ dày
- **Cách xử trí:** Điều trị bao gồm dùng sữa hay carbonat kiềm và than hoạt tính. Nên tránh việc gây nôn hoặc rửa dạ dày

13. Đặc tính dược lực học

- **Nhóm dược lý:** Thuốc bổ sung khoáng chất.
- **Mã ATC:** A12C B02
- Kẽm là một yếu tố vi lượng thiết yếu của dinh dưỡng, có mặt trong nhiều loại thực phẩm. Kẽm là thành phần của nhiều hệ enzyme và hiện diện trong tất cả các mô. Điểm đặc trưng của thiếu kẽm bao gồm chậm phát triển và tổn thương ở mô nhanh chóng phân chia như da, hệ miễn dịch và niêm mạc ruột.

14. Đặc tính dược động học

- Kẽm hấp thu không hoàn toàn từ đường tiêu hoá và sinh khả dụng khoảng 20 - 30%. Kẽm được phân phối ở hầu hết các mô, cao nhất là ở cơ, xương, da, mắt và dịch tiết liệt. Thuốc thải trừ chủ yếu ở phân. Lượng nhỏ thải trừ ở thận và mồ hôi.

15. Quy cách đóng gói:

- Hộp 1 lọ 100 viên nén.
- Hộp 10 vỉ x 10 viên nén.

16. Điều kiện bảo quản: Ở nhiệt độ không quá 30°C

17. Hạn dùng: 36 tháng kể từ ngày sản xuất.

18. Tiêu chuẩn chất lượng của thuốc: TCCS

19. Tên, địa chỉ của cơ sở sản xuất thuốc



PHARMEDIC

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
DƯỢC LIỆU PHARMEDIC**

367 Nguyễn Trãi, Q 1, TP HCM, Việt Nam

Sản xuất tại nhà máy GMP – WHO

1/67 Nguyễn Văn Quá, Quận 12, TP HCM, VN